ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 /2014/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 01 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định thực hiện thu, miễn thu và cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của liên ngành Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2888/LN:TC-NN&PTNT ngày 13/12/2013; Văn bản số 78/STC-TCDN ngày 13/01/2014, kèm Báo cáo thẩm định số 03/BC-STP ngày 02/01/2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện thu, miễn thu và cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 32/2009/QĐ-UBND ngày 30/10/2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định thực hiện miễn thu thuỷ lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Giám đốc các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thuỷ lợi trên địa bàn, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NL.
- Gửi: VB giấy và điện tử.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đình Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc thực hiện thu, miễn thu và cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn Hà Tĩnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Điều 1. Mức thu thủy lợi phí

1. Mức thu thuỷ lợi phí, tiền nước đối với công trình được quy định tại khoản 1 và 2 Điều 19, Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ, sửa đổi tại khoản 1 Điều 1, Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ, cụ thể như sau:

a. Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Khu vực các xã vùng miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Khu vực các xã vùng đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại biểu trên.

(xã miền núi xác định theo Quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc).

b. Đối với diện tích đất mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (kể cả cây vụ đông) thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thuỷ lợi phí đối với đất trồng lúa.

c. Mức thuỷ lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

Mức thuỷ lợi phí quy định tại điểm a, b, c trên đây được xác định từ vị trí cống đầu kênh đến công trình đầu mối của tổ chức hợp tác dùng nước cho từng công trình thuỷ lợi.

d. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh, cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m^3	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m^3	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m^3	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m^3	840	600
		đồng/m^2 mặt thoáng	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè	% Giá trị sản lượng	6% 7%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt đồng/m^2/lượt	7.200 1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	15%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tưới nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại tiết 4, Biểu mức thu tiền nước nêu trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo (m^3) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu thuỷ lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

Trên cơ sở các Quy định trên đây, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan liên quan xác định cụ thể mức thu thuỷ lợi phí đối với từng công ty, đơn vị, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định để làm cơ sở cho việc lập dự toán cấp bù thuỷ lợi phí hàng năm.

3. Mức phí dịch vụ lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) do tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thoả thuận. Mức phí dịch vụ lấy nước thoả thuận không được cao hơn mức trần tối đa 350.000 đồng/ha/vụ (quy định tại Quyết định số 3854/QĐ-UBND ngày 03/12/2013 của UBND tỉnh).

Phí dịch vụ lấy nước kênh nội đồng không được miễn thuỷ lợi phí, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi phải có nhiệm vụ thu thuỷ lợi phí để bù đắp chi phí trong phạm vi mình quản lý.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi miễn thuỷ lợi phí và nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí.

Thực hiện theo quy định tại Chương II, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

Điều 3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định diện tích đất được miễn thủy lợi phí

1. Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thuỷ lợi phí:

a. Đơn vị quản lý thuỷ nông phối hợp với Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào bản đồ địa chính (hoặc giải thửa), công trình thuỷ lợi, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước, hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa đơn vị quản lý thuỷ nông với các hộ dùng nước (bao gồm: UBND xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc trạm, trại thí nghiệm, giám đốc nông trường hoặc ký trực tiếp với các hộ gia đình, cá nhân) để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được miễn thuỷ lợi phí theo Phụ lục số 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của bảng kê do mình xác lập.

Trường hợp các hộ dùng nước là Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc trạm, trại thí nghiệm, giám đốc nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, cá nhân dùng nước kèm theo để phục vụ cho việc theo dõi diện tích tưới, tiêu, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và thanh, quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí.

b. Uỷ ban nhân dân cấp huyện nơi đối tượng miễn thuỷ lợi phí cư trú, chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích miễn thủy lợi phí trong bảng kê do đơn vị quản lý thuỷ nông lập, trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Kế hoạch Tài chính.

c. Sau khi lập bảng kê, đơn vị quản lý thuỷ nông lập hồ sơ miễn thuỷ lợi phí để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; cụ thể như sau:

- Đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi: Lập hồ sơ miễn thuỷ lợi phí theo quy định gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

- Đối với các đơn vị thuỷ nông do cấp huyện, xã quản lý: Các đơn vị thuỷ nông lập hồ sơ miễn thuỷ lợi phí theo quy định, gửi Uỷ ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, tổng hợp gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d. Việc xác định diện tích miễn thuỷ lợi phí theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ, căn cứ trên diện tích miễn thủy lợi phí đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ cộng thêm phần diện tích rà soát tăng thêm của phần diện tích đất nông trường nhận khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ. Hàng năm, khi có biến động về diện tích đất, mặt nước được miễn thuỷ lợi phí thì các đơn vị quản lý thuỷ nông lập bảng kê kèm theo giải trình nguyên nhân tăng, giảm diện tích (có xác nhận của UBND cấp huyện) trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Thẩm quyền quyết định diện tích miễn thuỷ lợi phí: Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước của các đơn vị quản lý thuỷ nông địa phương trên địa bàn.

3. Hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định diện tích miễn thu thuỷ lợi phí (hồ sơ là các bản chính), gồm:

a. Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị phê duyệt diện tích miễn thuỷ lợi phí theo từng đơn vị quản lý thủy nông.

b. Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước cho từng hộ dùng nước theo địa bàn có xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã.

c. Hợp đồng (hoặc sổ hộ) tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông với các hộ dùng nước (bao gồm: UBND xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc trạm, trại thí nghiệm, giám đốc nông trường hoặc các hộ gia đình, cá nhân) kèm theo bảng kê.

Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước kèm theo quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh là căn cứ để giao kế hoạch hoặc đặt hàng cho các đơn vị quản lý thuỷ nông; là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện giám sát việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thuỷ nông; là căn cứ để lập dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn thuỷ lợi phí của các đơn vị quản lý thuỷ nông.

Điều 4. Lập, giao dự toán

1. Đối tượng lập dự toán:

Gồm các đơn vị quản lý thuỷ nông được quy định tại Điều 4, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

a. Các đơn vị quản lý thuỷ nông là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp có thu công lập do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh thành lập: Lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng loại diện tích, biện pháp tưới, tiêu, dự toán kinh phí cấp bù do miễn thuỷ lợi phí, kinh phí hỗ trợ khác, báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch. Dự toán của các đơn vị phải có thuyết minh chi tiết theo từng biện pháp tưới, tiêu, từng mức thu cho từng diện tích phù hợp với đặc thù của từng đơn vị, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính; Sở Tài chính tổng hợp dự toán chi ngân sách địa phương báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b. Đối với đơn vị quản lý thuỷ nông do cấp huyện quản lý, công ty cổ phần: Lập kế hoạch về diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng biện pháp tưới, từng vùng tưới, tiêu và diện tích được miễn thuỷ lợi phí và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù số thuỷ lợi phí được miễn gửi Phòng Kế hoạch Tài chính cấp huyện. Phòng Kế hoạch Tài chính cấp huyện chủ trì phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, rà soát và tổng hợp dự toán báo cáo UBND cấp huyện; UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh.

c. Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước, đơn vị sự nghiệp có thu công lập được nhà nước quyết định thành lập quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi do công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì dự toán của các các tổ chức hợp tác dùng nước, đơn vị sự nghiệp có thu công lập gửi cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ để tổng hợp trong kế hoạch chung. Ngân sách Nhà nước cấp khoản kinh phí này cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán khoản kinh phí cấp phát miễn thủy lợi phí theo đúng quy định hiện hành.

2. Phương pháp lập dự toán:

Phương pháp lập dự toán hỗ trợ kinh phí do miễn, giảm thuỷ lợi phí theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn liên quan và các quy định tại văn bản này.

a. Khi lập dự toán phải căn cứ vào diện tích (hoặc m^3 nước), mức thu theo từng biện pháp tưới, tiêu phù hợp với quy định miễn thuỷ lợi phí do UBND tỉnh phê duyệt.

b. Dự toán kinh phí cấp bù do miễn thuỷ lợi phí là một bộ phận trong kế hoạch tài chính của đơn vị quản lý thuỷ nông. Tuỳ thuộc mô hình tổ chức quản lý của đơn vị quản lý thuỷ nông, kế hoạch tài chính được lập theo quy định hiện hành của nhà nước, cụ thể như sau:

- Đối với các đơn vị quản lý thuỷ nông là các doanh nghiệp công ích (doanh nghiệp do nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ) thuộc diện giao kế hoạch theo

quy định tại Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính; các đơn vị sự nghiệp lập kế hoạch dự toán theo chế độ thu, chi tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu.

- Đối với các đơn vị quản lý thuỷ nông cơ sở thuộc thành phần kinh tế tập thể, vốn điều lệ do các thành viên đóng góp, không phải chủ sở hữu nhà nước nên không thuộc diện nhà nước giao kế hoạch mà thuộc diện nhà nước hợp đồng đặt hàng.

- Các đơn vị (HTX nông nghiệp, tổ hợp tác...) xây dựng kế hoạch tài chính, quản lý và sử dụng kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí thực hiện theo Thông tư số 74/2008/TTLT/BTC-BNN ngày 14/8/2008 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với các xã không thành lập HTX nông nghiệp mà UBND xã trực tiếp quản lý khai thác các công trình thuỷ lợi thì tạm thời giao UBND cấp huyện chọn hình thức giao kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương và đảm bảo đúng quy định.

3. Tổng hợp dự toán:

a. Phòng Kế hoạch Tài chính cấp huyện tổng hợp dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí của các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý, báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, rà soát phê duyệt và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách địa phương.

b. Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước, đơn vị sự nghiệp có thu công lập quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi do công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ quản lý thì công ty tổng hợp dự toán gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung.

c. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán cấp bù miễn thuỷ lợi phí của các đơn vị quản lý thuỷ nông địa phương (gồm cả dự toán cấp bù thuỷ lợi phí được miễn của tổ chức thuỷ nông do cấp huyện quản lý) báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ.

4. Giao dự toán cho các đơn vị quản lý thuỷ nông thuộc diện giao kế hoạch:

a. Trên cơ sở tổng hợp dự toán theo mục c, điểm 3, Điều 4, Quy định này: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan xem xét, thống nhất tham mưu đề xuất UBND tỉnh quyết định giao kế hoạch sản xuất và kế hoạch tài chính (trong đó có giao dự toán thu, chi thuỷ lợi phí) cho các doanh nghiệp công ích thuỷ nông; Phòng Kế hoạch Tài chính chủ trì, phối hợp phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thống nhất tham mưu đề xuất UBND huyện, thành phố, thị xã quyết định giao kế hoạch tưới tiêu và dự toán thu, chi thuỷ lợi phí cho các xã, phường, thị trấn theo quy định.

b. Căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, thông báo của Bộ Tài chính về mức hỗ trợ kinh phí bù miễn thuỷ lợi phí và quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, Sở Tài chính phối hợp với Sở

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu phân bổ kinh phí miễn thuỷ thuỷ lợi phí chi tiết cho từng đơn vị, địa phương thuộc đối tượng quy định tại điểm 1, Điều 4, Quy định này, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ kinh phí cấp bù miễn thuỷ lợi phí cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và kinh phí miễn thủy lợi phí cho ngân sách cấp huyện theo quy định.

c. Căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh về phân bổ kinh phí mục tiêu cấp bù miễn thuỷ lợi phí và quyết định giao dự toán của UBND cấp huyện, Phòng Kế hoạch Tài chính phối hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất đề xuất phân bổ chi tiết kinh phí cho các địa phương (xã, phường, thị trấn), trình UBND cấp huyện quyết định phân bổ.

5. Đặt hàng dịch vụ thuỷ nông:

Đối với các đơn vị quản lý thuỷ nông thuộc diện đặt hàng dịch vụ thuỷ nông, Uỷ ban nhân dân cấp huyện (hoặc uỷ quyền cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hoặc cơ quan liên quan) ký hợp đồng đặt hàng với đơn vị thuỷ nông theo quy định của pháp luật. Việc ký hợp đồng đặt hàng phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch và tuân thủ chế độ hợp đồng đặt hàng theo quy định.

Các công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi ký hợp đồng với các tổ hợp tác quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình do công ty và tổ hợp tác cùng quản lý.

6. Đấu thầu dịch vụ thủy nông:

Đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đấu thầu dịch vụ thủy nông thì Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) tổ chức đấu thầu và ký hợp đồng giao thầu với đơn vị thủy nông theo quy định của pháp luật. Việc ký hợp đồng giao thầu phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

7. Chế độ báo cáo:

a. Đối với đơn vị giao dự toán (kế hoạch):

Kết thúc năm, căn cứ vào kết quả nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, báo cáo quyết toán tài chính, quyết toán thu, chi thuỷ lợi phí và các hồ sơ tài liệu kế toán có liên quan, đơn vị được giao dự toán phải lập báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho cơ quan giao dự toán và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với các doanh nghiệp công ích thuỷ nông, Phòng Kế hoạch Tài chính đối với các đơn vị thuộc cấp huyện giao dự toán).

Báo cáo thực hiện dự toán là căn cứ để quyết toán kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý thuỷ nông; Thủ trưởng các đơn vị lập báo cáo phải chịu trách nhiệm về tính xác thực số liệu báo cáo. Thời gian gửi báo cáo cùng với thời gian gửi báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của đơn vị. Cơ quan tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan tiến hành thẩm tra cùng lúc với thẩm tra báo cáo quyết toán tài chính hàng năm theo quy định hiện hành.

b. Đối với đơn vị nhận đặt hàng:

Kết thúc năm, cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng phải lập biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng. Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng là căn cứ để cơ quan đặt hàng thanh, quyết toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng và để cơ quan đặt hàng quyết toán kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù miễn thuỷ lợi phí. Đơn vị nhận đặt hàng phải lập bản thanh lý hợp đồng trên cơ sở nghiệm thu hợp đồng về diện tích tưới, tiêu và các hồ sơ tài liệu kế toán liên quan và được phản ánh trong báo cáo quyết toán tài chính của đơn vị.

c. Đối với đơn vị nhận đấu thầu:

Kết thúc năm, cơ quan được giao nhiệm vụ đấu thầu và đơn vị nhận thầu phải tổ chức nghiệm thu dịch vụ thủy nông đã đấu thầu, lập biên bản thanh lý hợp đồng giao nhận thầu. Biên bản thanh lý hợp đồng giao nhận thầu là căn cứ để cơ quan tổ chức đấu thầu thanh, quyết toán kinh phí cho đơn vị nhận đấu thầu và quyết toán kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù miễn thuỷ lợi phí.

Điều 5. Cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí.

1. Cấp phát kinh phí miễn thuỷ lợi phí đối với đơn vị quản lý thuỷ nông thuộc diện giao kế hoạch:

a. Căn cứ vào dự toán được giao, đơn vị quản lý thuỷ nông lập dự toán năm chia từng quý gửi cơ quan tài chính để làm căn cứ cấp phát. Các doanh nghiệp công ích thuỷ nông gửi Sở Tài chính, các đơn vị thuỷ nông cơ sở cấp huyện quản lý gửi Phòng Kế hoạch Tài chính.

b. Việc cấp phát kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan. Cụ thể như sau:

- Cấp phát kinh phí bù thuỷ lợi phí được miễn của ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã được xác định là khoản hỗ trợ có mục tiêu.

- Cấp kinh phí bù thuỷ lợi phí được miễn cho các doanh nghiệp công ích thuỷ nông được giao kế hoạch: Căn cứ vào quyết định giao kế hoạch, dự toán, quyết định phân bổ kinh phí cấp bù miễn thu thuỷ lợi phí của UBND tỉnh, kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí của Bộ Tài chính chuyển cho tỉnh và dự toán cả năm (có chia ra từng quý) của các doanh nghiệp công ích thuỷ nông, Sở Tài chính cấp kinh phí cho các doanh nghiệp công ích thuỷ nông hai (02) lần trong năm. Việc cấp phát thực hiện bằng lệnh chi tiền theo tiến độ chuyển tiền của Bộ Tài chính và tiến độ thực hiên hợp đồng tưới, tiêu.

- Cấp kinh phí bù thuỷ lợi phí được miễn cho các xã, phường, thị trấn: Căn cứ vào quyết định giao kế hoạch, dự toán, quyết định phân bổ kinh phí cấp bù miễn thu thuỷ lợi phí của UBND cấp huyện, nguồn kinh phí cấp trên chuyển về, dự toán cả năm (có chia ra từng quý) của các xã, phường, thị trấn. Phòng Kế hoạch Tài chính cấp kinh phí hai (02) lần trong năm theo tiến độ chuyển kinh phí của cấp có thẩm quyền. Việc cấp phát thực hiện bằng thông báo rút dự toán.

2. Thanh toán kinh phí thuỷ lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý thuỷ nông thuộc diện đặt hàng:

Căn cứ hợp đồng đặt hàng được ký giữa cơ quan đặt hàng (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được UBND cấp huyện uỷ quyền) và đơn vị nhận đặt hàng, quyết định phân bổ kinh phí cấp bù miễn thu thuỷ lợi phí của UBND cấp huyện, Phòng Kế hoạch Tài chính căn cứ vào đề nghị của bên đặt hàng thanh toán kinh phí cho bên nhận đặt hàng (HTX nông nghiệp, tổ hợp tác...). Sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan đặt hàng tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, cơ quan đặt hàng ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý.

Đối với các tổ hợp tác dùng nước được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình thuỷ lợi do công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi quản lý, công ty thực hiện ứng và thanh toán kinh phí cho các tổ hợp tác dùng nước theo hợp đồng ký giữa hai bên. Mức ứng thanh toán theo tỉ lệ mà công ty được ngân sách nhà nước ứng và thanh toán.

3. Cấp phát, thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đấu thầu:

Căn cứ vào hợp đồng giao nhận thầu đã ký giữa cơ quan tổ chức đấu thầu với đơn vị nhận thầu. Cơ quan tài chính thanh toán kinh phí cho đơn vị nhận thầu và thực hiện cấp phát thanh toán bằng lệnh chi tiền. Cụ thể như sau:

Ngay sau khi hợp đồng nhận thầu được ký, cơ quan tổ chức đấu thầu tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận thầu. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng với khối lượng đã thực hiện đạt 60% giá trị nhận thầu, cơ quan tổ chức đấu thầu ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý.

4. Quyết toán kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí được miễn:

Việc quyết toán tài chính kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí được miễn thực hiện theo các quy định hiện hành. Các đơn vị quản lý thuỷ nông phải có đầy đủ hồ sơ chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có xác nhận sao y bản chính của đơn vị quản lý thủy nông): Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước của đơn vị quản lý thuỷ nông với các hộ dùng nước; Biên bản nghiệm thu diện tích từng đợt tưới nước; Biên bản nghiệm thu cuối vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (kèm theo bảng kê diện tích); Biên bản thanh lý hợp đồng tưới nước, tiêu nước và cấp nước đối với đơn vị nhận đặt hàng, báo cáo quyết toán tài chính năm của đơn vị.

Cấp xã phải quyết toán với ngân sách cấp huyện khoản cấp bù thuỷ lợi phí theo quy định quyết toán chương trình mục tiêu theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Cấp huyện phải quyết toán với ngân sách cấp tỉnh khoản cấp bù miễn thuỷ lợi phí theo quy định quyết toán chương trình mục tiêu của Luật Ngân sách Nhà nước.

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức việc kiểm tra và trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán khoản cấp bù do miễn thu thuỷ lợi phí. Việc kiểm tra và phê duyệt khoản cấp bù do miễn thu thuỷ lợi phí được thực hiện cùng với việc phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm của các đơn vị quản lý thuỷ nông; Lập báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

5. Xử lý thừa, thiếu kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí.

a. Đối với kinh phí cấp theo hình thức giao kế hoạch:

Sau khi quyết toán năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nếu số kinh phí được cấp trong năm lớn hơn số được hỗ trợ theo quyết toán thì số chênh lệch được chuyển thành số cấp phát của năm sau; trường hợp số cấp phát ít hơn số được hỗ trợ theo quyết toán thì sẽ được cấp bổ sung theo quy định.

b. Đối với kinh phí cấp theo hình thức đấu thầu, đặt hàng:

Căn cứ vào quyết toán kinh phí được phê duyệt của cơ quan đấu thầu, đặt hàng, nếu kinh phí cấp năm trước chưa sử dụng hết, cơ quan nhận thầu, nhận đặt hàng phải nộp hoàn trả Ngân sách Nhà nước.

Nếu kinh phí cấp năm trước chưa đủ để thanh toán cho các đơn vị nhận thầu, nhận đặt hàng thì số thiếu sẽ được lấy từ dự toán kinh phí của năm sau để thanh toán.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị, công ty quản lý khai thác công trình thuỷ lợi phản ánh về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đình Sơn